

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HỮU LŨNG  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 08-9-2022  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Hải Đoàn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Minh Đức.

Ông Phạm Văn Xuân.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nông Đàm Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2022, về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1999. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn L, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Nơi ở hiện nay: Tổ B, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

**- Bị đơn:** Anh Lê Văn N, sinh năm 1999. Địa chỉ: Thôn L, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 3 năm 2022, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Đỗ Thị T trình bày:*

Chị Đỗ Thị T và anh Lê Văn N đăng ký kết hôn ngày 27/5/2019, tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Hai bên tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn với nhau và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, chị T đi làm công nhân ở tỉnh Bắc Giang, anh N không những không phụ giúp, hỗ trợ mà thường ghen tuông, nghi

ngờ. Hằng ngày đưa đón chị T đi làm nhưng vẫn cho rằng chị T không chung thủy, dẫn đến hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã chửi, đánh nhau, dù không có thương tích nhưng làm tình cảm vợ chồng căng thẳng, không hạnh phúc. Đến tháng 11 năm 2020, anh N đi chấp hành án phạt tù vì hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác đến tháng 9 năm 2021, chấp hành án xong và trở về địa phương nhưng vẫn không chịu lao động, mà chỉ mãi chơi tụ tập bạn bè và tính khí vẫn như trước. Từ tháng 11 năm 2021, vợ chồng sống ly thân đến nay, từ khi ly thân vợ chồng không còn quan tâm, người nào chỉ biết bổn phận của người đó. Xác định tình cảm vợ chồng không còn chị Đỗ Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn N.

Về con chung, hai vợ chồng có một con chung là cháu Lê Yến Nhi, sinh ngày 06/7/2018, hiện nay cháu đang ở với chị T. Sau khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị T không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung không có.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/6/2022, anh Lê Văn N trình bày:*

Về thời gian, điều kiện kết hôn thống nhất với nguyên đơn. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sống chung cùng bố mẹ chồng. Cuộc sống vợ chồng không có mâu thuẫn, xích mích gì lớn, chị T đi làm công ty ở tỉnh Bắc Giang nhưng vẫn về ở cùng chồng, con, lần gần nhất khoảng giữa tháng 6/2022. Hiện nay, anh N vẫn còn tình cảm với chị T nên anh N không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung cháu Lê Y, sinh ngày 06/7/2018. Trường hợp phải ly hôn, anh N yêu cầu được nuôi dưỡng, giáo dục con chung và yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con, với số tiền 5.000.000 đồng/tháng. Anh N làm nghề tự do T nhập khoảng 10.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung vợ chồng không có.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:* Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chị Đỗ Thị T được ly hôn với anh Lê Văn N. Về con chung: Khi ly hôn chị Đỗ Thị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi; anh N không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung không có. Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn anh Lê Văn N. Xét thấy, bị đơn vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, do đó căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục

tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

[2] Về yêu cầu ly hôn: Anh Lê Văn N và chị Đỗ Thị T, đăng ký kết hôn ngày 27 tháng 5 năm 2019, tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Xét thấy, Trong quá trình hôn nhân cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn thường xuyên cãi chửi, đánh nhau. Từ tháng 11/2021 hai vợ chồng sống ly thân đến nay, từ khi ly thân vợ chồng không còn quan tâm giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt, người nào chỉ biết bổn phận của người đó. Mâu thuẫn vợ chồng ở trên phù hợp với biên bản xác minh ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị Đỗ Thị T và anh Lê Văn N, có một người con chung cháu Lê Y, sinh ngày 06/7/2018, các đương sự đều yêu cầu được nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, trong quá trình tố tụng bị đơn không chấp hành giấy triệu tập, thông báo của Tòa án điều đó thể hiện bị đơn là người không có trách nhiệm trong cuộc sống, Tòa án đã thông báo yêu cầu bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về điều kiện nuôi con nhưng bị đơn không cung cấp được. Xét nguyên đơn cung cấp được chứng cứ về điều kiện nuôi con và con chung còn nhỏ hiện nay đang sinh sống với nguyên đơn tại tỉnh Quảng Ninh, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn giao con chung cho nguyên đơn nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp đảm bảo điều kiện tốt nhất cho cháu để phát triển về mọi mặt. Về cấp dưỡng nuôi con chị Đỗ Thị T chưa yêu cầu nên anh Lê Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

[5] Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chị Đỗ Thị T được ly hôn với anh Lê Văn N.

**2. Về con chung:** Chị Đỗ Thị T và Lê Văn N có một người con chung cháu Lê Y, sinh ngày 06/7/2018. Sau khi ly hôn, chị Đỗ Thị T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cháu Lê Y đến khi đủ 18 tuổi. Anh Lê Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

**3. Về tài sản chung:** Không có.

**4. Án phí:** Chị Đỗ Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm để nộp Ngân sách nhà nước. Xác nhận chị Đỗ Thị T đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí, theo biên lai T tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0004178 ngày 29 tháng 3 năm 2022, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

**5. Quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng;
- Chi cục THADS huyện Hữu Lũng;
- UBND xã Yên Thịnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Hoàng Hải Đoàn**